

PHÙ BÌNH

đường kính mặt cắt) màu trắng hoặc vàng nhạt. Mùi thơm, vị hơi ngọt.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái편.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc, nên dùng trong vòng 30 ngày sau khi chế biến,

Tính vị, quy kinh

Vị cay, hơi ngọt, tính ôn. Vào các kinh bàng quang, can, phế, vị.

Công năng, chủ trị

Khu phong giải biểu, thăng thấp chỉ thống, chỉ kinh (giảm đau, giảm co cứng). Chủ trị: Cảm mạo đau đầu chóng mặt, phong thấp đau nhức, phong chân ngứa, phá thương phong.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người âm hư hỏa vượng ra nhiều mồ hôi, không phải thực tả không nên dùng.

PHÙ BÌNH

Spirodela polyrrhizae Herba

Bèo tấm tía, Bèo đánh trống

Toàn cây được làm khô của cây Bèo tấm (*Spirodela polyrrhiza* (L.) Schield., họ Bèo tấm (Lemmaceae). Thu hoạch vào tháng 6 đến tháng 9, rửa sạch, loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu là những búi nhỏ từ những cây bèo hợp lại, mỗi cây thường có 2 đến 3 phiến (cánh bèo) hình trứng nhỏ dính với nhau bằng các rễ mảnh dạng sợi. Lá dài 2 mm đến 5 mm, mặt trên có màu lục nhạt đến lục xám, một phía có vết lõm nhỏ, mép lá phẳng hoặc hơi uốn. Mặt dưới màu lục tím đến nâu tím, mang nhiều rễ nhỏ. Chặt nhẹ, dễ vỡ khi vụn bằng tay. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Soi bột

Bột màu lục xám, vị nhạt, hơi tê lưỡi, mùi hơi tanh. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh phiến lá có các tế bào thành uốn lượn, mang các lỗ khí, các đám tinh thể hình kim xếp thành bó. Nhiều lông che chở đa bào gồm 5 đến 7 tế bào xếp thành một dãy, rải rác có sợi thành mỏng kết thành bó.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel 60F₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat - butanol - acid formic - nước* (6 : 3 : 1 : 1).

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu thô, thêm 20 ml *methanol* (TT), ngâm 30 min thỉnh thoảng lắc, lọc, cô dịch lọc tới khoảng 1 ml dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1 g bột phù bình (mẫu chuẩn), tiến hành chiết cùng điều kiện như đối với dung dịch thử. **Cách tiến hành:** Châm riêng biệt lên cùng bản mỏng 5 µl đến 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển, bản mỏng được để khô ngoài không khí ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tạp chất

Không được quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 8,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô ráo, thoáng mát, định kỳ phơi sấy lại.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính hàn. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Tuyên tán phong nhiệt, thấu chẩn, lợi niệu. Chủ trị: Sởi không mọc, phong chân gây ngứa, thủy thũng, tiểu ít.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 3 g đến 9 g, dạng thuốc sắc để uống. Sắc lấy nước để ngâm rửa, lượng thích hợp.

PHỤ TỬ

Aconiti Radix Lateralis Praeparata

Phụ tử là rễ củ nhánh (còn gọi là củ con) được chế biến và làm khô của cây Ô đầu (*Aconitum carmichaeli* Debx. Hoặc *Aconitum fortunei* Hemsl.), họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*). Thu hoạch vào mùa thu (khoảng tháng 8 hàng năm), sau khi đào về, loại bỏ tạp chất và rễ củ chính, rửa sạch, sau đó đem chế biến để có Diêm phụ tử, Hắc phụ tử, Bạch phụ tử.

Mô tả

Rễ củ hình con quay, dài 3,5 cm đến 5 cm, phía trên to, đường kính 1,5 cm đến 2,5 cm, có vết nối với củ chính, không có vết của thân cây, phía dưới nhỏ dần. Mặt ngoài màu nâu đen, có nhiều nếp nhăn dọc, vòng quanh phần trên củ có một số nhánh lõi lên như cái bướu. Chặt cứng chắc, khó bẻ. Vết cắt màu nâu xám. Vị nhạt, sau hơi chát và hơi tê lưỡi.

Vì phẫu

Lớp bản màu nâu xám. Mô mềm vỏ gồm 3 đến 4 hàng tế bào thành mỏng. Nội bì gồm một hàng tế bào rõ. Trụ bì gồm 2 đến 3 hàng tế bào đều đặn sát với nội bì. Trong mô mềm rải rác có những đám mạch rây. Tầng phát sinh libe-gỗ gồm 2 hàng tế bào xếp thành vòng khá rõ. Libe khá phát triển, những bó gỗ cấp 2 và cấp 1 xếp thành hình chữ V rộng. Tia ruột rộng và mô mềm ruột phát triển.

Bột

Mảnh bản tế bào hình chữ nhật, thành dày. Mảnh mô mềm tế bào gần tròn hoặc hơi dài, thành mỏng, chứa các hạt tinh bột. Rất nhiều hạt tinh bột hình đĩa, hình chuông, hình nhiều cạnh, đường kính 2 µm đến 25 µm, có nhiều hạt kép đôi, kép ba. Mảnh mạch mạng, mạch vạch.

Định tính

A. Cho khoảng 2 g bột dược liệu vào một bình nón có nút mài, dung tích 50 ml, thấm ẩm bằng *amoniac đậm đặc* (TT). Sau 10 min thêm 20 ml *ether* (TT), lắc đều, nút kín và để yên 30 min, thỉnh thoảng lắc. Gạn lấy lớp ether, làm khan bằng *natri sulfat khan* (TT), lọc và bốc hơi trên cách thủy tới khô. Hòa tan cặn với 5 ml *dung dịch acid sulfuric loãng* (TT). Dùng dịch chiết này để làm các phản ứng sau: Lấy 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt *thuốc thử Mayer* (TT) sẽ xuất hiện tủa trắng.

Lấy 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt *thuốc thử Bouchardat* (TT) sẽ xuất hiện tủa nâu.

Lấy 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT) sẽ xuất hiện tủa đỏ cam.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thấm ẩm bằng *amoniac đậm đặc* (TT), để yên 20 min, chiết bằng *cloroform* (TT) trong bình Soxhlet trong khoảng 30 min. Cất thu hồi dung môi. Cặn còn lại hòa tan trong 2 ml *methanol* (TT) dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Hòa tan aconitin trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun *thuốc thử Dragendorff* (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử có 7 vết, trong đó phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết aconitin trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Kim loại nặng

Không quá 1 phần triệu Pb; 0,1 phần triệu Cd; 0,2 phần triệu Hg, 3,0 phần triệu As (Phụ lục 9.4.11).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 10 g bột dược liệu (qua rây số 355) đã xác định độ ẩm, cho vào bình nón có nút mài dung tích 250 ml. Thêm 50 ml hỗn hợp *ether - cloroform* (3 : 1) và 4 ml *amoniac đậm đặc* (TT). Đậy nút, lắc kỹ, để qua đêm, lọc, lấy dịch lọc. Cho vào bã 50 ml hỗn hợp *ether - cloroform* (3 : 1), lắc kỹ, để 1 h, lọc, thu dịch lọc. Rửa bã 4 lần, mỗi lần với 15 ml hỗn hợp *ether - cloroform* (3 : 1), thu dịch rửa. Gộp dịch lọc và dịch rửa. Bốc hơi cách thủy ở nhiệt độ 50 °C đến 60 °C. Hòa tan cặn bằng 5 ml *ethanol* (TT). Thêm chính xác 15 ml *dung dịch acid sulfuric 0,02 N* (CĐ) và 15 ml nước cất mới đun sôi để nguội, 3 giọt *đỏ methyl* (TT). Chuẩn độ bằng *dung dịch natri hydroxyd 0,02 N* (CĐ) đến khi xuất hiện màu vàng.

1 ml *dung dịch acid sulfuric 0,02 N* (CĐ) tương đương với 12,9 mg alcaloid toàn phần tính theo aconitin ($C_{34}H_{47}O_{11}N$). Hàm lượng phần trăm alcaloid toàn phần (X %) của dược liệu khô kiệt tính theo công thức:

$$X (\%) = \frac{(15 - n) \times 12,9}{p}$$

Trong đó:

p là khối lượng dược liệu khô kiệt (g);

n là số ml *dung dịch natri hydroxyd 0,02 N* (CĐ) đã dùng. Dược liệu phải chứa ít nhất 0,6 % alcaloid toàn phần tính theo aconitin ($C_{34}H_{47}O_{11}N$).

Bào chế

A. Diêm phụ tử (còn gọi là Sinh phụ tử): Lấy rễ củ con loại to, rửa sạch bỏ vào vại, thêm magnesi clorid, muối ăn và nước (cứ 100 kg Phụ tử dùng 40 kg magnesi clorid, 30 kg muối ăn, 60 L nước), ngâm 10 ngày (dược liệu ngập trong nước ngâm khoảng 3 cm), lấy ra phơi khô rồi lại cho vào vại. Cứ thế, ngày phơi, tối ngâm cho đến khi muối thấm tới phần giữa củ và củ trở nên cứng chắc, mặt ngoài củ thấy muối kết tinh trắng là được. Sau đó để nguyên củ hoặc thái lát mỏng khoảng 5 mm đem phơi hoặc sấy khô. Trong quá trình ngâm thỉnh thoảng thêm magnesi clorid, muối ăn, nước để đảm bảo nồng độ ban đầu.

Dược liệu chưa thái lát có hình nón, dài 3,5 cm đến 5 cm, đường kính 1,5 cm đến 2,5 cm. Bên ngoài màu xám đen được phủ một lớp bột muối nhỏ, dính có vết sọc lõm, bao quanh là các rễ con ngắn hoặc các vết sọc của rễ con. Chất chắc. Mặt cắt ngang có màu nâu xám, viền ngoài có các đường nứt chứa đầy bột muối nhỏ và vòng phát sinh libe-gỗ nhiều cạnh, trong vòng phát sinh libe-gỗ có các bó mạch gỗ tập hợp thành đám không đều. Mùi nhẹ, vị mặn, cay, tê. Ghi chú: Diêm phụ tử là dạng dược liệu có sẵn trên thị trường.

B. Hắc phụ tử (Thục phụ tử, Đạm phụ tử) được chế từ Diêm phụ tử: Lấy Diêm phụ tử, ngâm nước, mỗi ngày

thay nước 2 - 3 lần để tẩy hết muối, nấu kỹ cùng với Cam thảo, Đậu đen và nước cho đến khi không còn lõi trắng và bỏ ra nếm không thấy tê cay. Lấy dược liệu ra, loại bỏ Cam thảo và Đậu đen, thái lát (nếu là dược liệu nguyên củ), phơi khô. Cứ 100 kg Diêm phụ tử dùng 5 kg Cam thảo, 10 kg Đậu đen. Lúc này lát phụ tử có màu đen nên thường gọi Hắc phụ tử hoặc Thục phụ tử, Đạm phụ phiến. Sau khi chế theo phương pháp này sử dụng tương đối an toàn. Tùy bài thuốc và yêu cầu của thầy thuốc mà sao với Gừng, sao với giấm, sao với đồng tiện.

Hắc phụ tử sao Gừng: Để điều trị chứng hàn tích ở tỳ vị sinh ra chứng tỳ vị hàn, đau bụng, bụng lạnh, đại tiện lỏng hoặc tiết tả. Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Hắc phụ tử sao với giấm: Để điều trị chứng đau mỗi phần cơ do nhiễm hàn thấp, đau về đêm nhiều hơn ngày. Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Hắc phụ tử sao với đồng tiện: Để điều trị chứng thận dương hư sinh chứng thận hàn, âm nang hàn đau nhức, phụ nữ tử cung hàn khó thụ thai. Trường hợp này cũng có thể sao phụ tử với nước Quế chi. Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Hắc phụ tử được chế từ củ con cây Ô đầu: Lấy rễ củ con loại trung bình, rửa sạch, cho vào vại, thêm magnesi clorid, nước ngâm vài ngày (100 kg Phụ tử dùng 40 kg magnesi clorid, 20 L nước). Sau đó luộc chín không còn lõi trắng, lấy ra rửa sạch, để cả vỏ, thái lát mỏng theo chiều dọc, dày khoảng 5 mm. Lại ngâm với magnesi clorid và rửa bằng nước một lần nữa. Cuối cùng thêm đường đỏ và dầu hạt cải để tẩm đến khi lát mỏng có màu nước chè đặc. Sau đó rửa bằng nước đến hết vị cay, phơi hoặc sấy khô. Dược liệu là các lát cắt dọc rộng ở phía trên, hẹp dần về phía dưới, dài 1,7 cm đến 5 cm, rộng 0,9 cm đến 3 cm, dày 0,2 cm đến 0,5 cm. Vỏ ngoài màu nâu đen, mặt cắt màu vàng sẫm, có dầu và bóng láng, trong mờ và có các bó mạch chiều dọc. Chất cứng và dễ gãy. Mặt gãy như sừng, mùi nhẹ, vị nhạt.

C. Bạch phụ tử: Lấy rễ củ con loại nhỏ, rửa sạch cho vào vại, ngâm trong nước magnesi clorid pha như trên vài ngày. Sau đó đun tới chín đến giữa củ, lấy ra bóc vỏ bỏ. Thái lát mỏng theo chiều dọc, dày khoảng 3 mm, rửa hết vị cay tê, hấp chín, phơi khô, xông hơi diêm sinh, rồi phơi đến khô. Dược liệu là các lát dày khoảng 3 mm, không có vỏ ngoài, màu trắng vàng, trong mờ.

D. Phụ phiến sao: Lấy cát rang nóng, cho Hắc phụ tử và Bạch phụ tử vào sao cho đến khi phồng lên và hơi biến màu. Lấy ra sàng bỏ cát, để nguội.

Các dược liệu Hắc phụ tử, Bạch phụ tử, Phụ phiến sao phải đáp ứng phép thử giới hạn aconitin như sau:

Giới hạn aconitin

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Nhôm oxyd kiềm.

Dung môi khai triển: n - Hexan - ethyl acetat (1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 20 g bột thô Hắc phụ tử, Bạch phụ tử hoặc Phụ phiến cho vào một bình nón, thêm 150 ml ether (TT), lắc 10 min, thêm 10 ml dung dịch amoniac [lấy 400 ml amoniac đậm đặc (TT), thêm nước vừa đủ 1000 ml], lắc 30 min, để yên 1 h đến 2 h. Tách lấy lớp dịch chiết ether và làm bay hơi dung môi đến cạn. Hòa tan cặn trong 2 ml ethanol (TT).

Dung dịch đối chiếu: Hòa tan aconitin trong ethanol (TT) để được dung dịch có nồng độ 2 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 6 µl dung dịch thử và 5 µl dung dịch đối chiếu. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch là hỗn hợp đồng thể tích của dung dịch kali iodid (hòa tan 16,5 g kali iodid (TT) trong vừa đủ 100 ml nước) và thuốc thử Dragendorff (TT). Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng ban ngày. Kích thước của vết trên sắc ký đồ của dung dịch thử không được lớn hơn vết aconitin trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu hoặc không có vết nào xuất hiện trên sắc ký đồ của dung dịch thử.

Bảo quản

Để nơi khô mát, trong bình kín, tránh ẩm.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, ngọt, tính đại nhiệt. Thông hành cả 12 kinh lạc.

Công năng, chủ trị

Bổ hỏa, hồi dương cứu nghịch, tán hàn, trừ thấp. Chủ trị: Dương khí bị thoát tay chân quyết lạnh, tâm huyết hàn hay đau nhói từng cơn, bụng hàn sinh chứng tiết tả, tả lỵ. Thông phong, chứng hàn tê thấp đau nhức xương khớp cơ bắp.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 2 g đến 10 g, có thể dùng 16 g trong chứng thận dương suy, tay chân quyết lạnh, hai chân tê bại đi lại khó khăn. Dùng dược liệu đã bào chế đạt tiêu chuẩn giới hạn aconitin.

Kiêng kỵ

Không thuộc hàn chứng không được dùng phụ tử.

Phụ nữ có thai cấm dùng vì gây huyết nhiệt làm sảy thai hoặc lưu thai. Không dùng chung với Bán hạ, Qua lâu, Bối mẫu, Bạch cập, Bạch liễm.

PHỤC LINH

Poria

Bạch linh, Bạch phục linh

Thế quả nấm (còn gọi là củ) được làm khô của nấm Phục linh [*Poria cocos* (Schw.) Wolf], họ Nấm lỗ (Polyporaceae), mọc ký sinh trên rễ một số loài Thông. Thu hoạch từ tháng 7 đến tháng 9. Sau khi thu hái, loại bỏ đất cát, chất đóng cho ra mồ hôi rồi rải ra chỗ thoáng gió cho se bề mặt, tiếp tục chất đóng, ủ vài lần cho đến khi khô bớt nước và bề mặt nhăn nheo, phơi âm can đến khô.